

**SỞ LAO ĐỘNG TB&XH TỈNH HÀ NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ HÀ NAM**

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 2

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 285/QĐ-CDN ngày 21 tháng 7 năm 2017
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nghề Hà Nam*

Hà Nam, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu cho giảng viên và sinh viên ngành Kế toán doanh nghiệp trường Cao đẳng nghề Hà Nam. Chúng tôi đã thực hiện biên soạn cuốn giáo trình Kế toán doanh nghiệp 2.

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay, trước sự hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, sự đổi mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế nói chung và lĩnh vực kế toán nói riêng, để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo phục vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong giai đoạn mới, Trường Cao Đẳng Nghề Hà Nam biên soạn giáo trình Kế toán doanh nghiệp 2 giảng dạy cho hệ Cao đẳng nhằm đáp ứng yêu cầu về tài liệu trong giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh chuyên ngành kế toán. Giáo trình Kế toán doanh nghiệp 2 không những là nguồn tài liệu quý báu phục vụ công tác giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh trong Nhà trường, mà còn là tài liệu thiết thực đối với cán bộ tài chính - kế toán trong các lĩnh vực của nền kinh tế.

Trong quá trình biên soạn chúng tôi đã nhận được nhiều kiến đóng góp của các thành viên trong Hội đồng khoa học Nhà trường, của các đồng nghiệp trong và ngoài trường. Giáo trình Kế toán doanh nghiệp hoàn thành là kết quả của quá trình lao động, nghiên cứu khoa học nghiêm túc của tập thể tác giả. Mặc dù đã rất cố gắng để giáo trình đạt được sự hợp lý, khoa học và phù hợp với quy trình đào tạo cán bộ kế toán trong giai đoạn mới, song do sự phát triển không ngừng của nền kinh tế trong cơ chế thị trường nên giáo trình không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Nhà trường và tác giả rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc để giáo trình hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nam, ngày.....tháng..... năm 2017.

Người biên soạn

TRẦN THỊ THU PHƯƠNG

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	3
Bài 1: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	6
1. Tổng quan về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	6
2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	15
3. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	26
4. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở các loại hình doanh nghiệp chủ yếu.....	27
Bài 2: Kế toán thành phẩm, hàng hóa, bán hàng và xác định KQKD.....	30
1. Kế toán thành phẩm, hàng hoá	30
2. Kế toán bán hàng	36
3. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính.....	40
4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	44
5. Kế toán chi phí khác và thu nhập khác.....	50
6. Kế toán chi phí thuế TNDN.....	51
7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	55
Bài 3: Kế toán Nguồn vốn chủ sở hữu và Nợ phải trả.....	58
1. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.....	58
2. Kế toán các khoản nợ phải trả.....	93
Bài 4: Kế toán hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.....	124
1. Những vấn đề chung về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.....	124
2. Kế toán nghiệp vụ xuất khẩu hàng hoá.....	131
3. Kế toán nghiệp vụ nhập khẩu.....	139
Bài 5: Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	142
1. Khái niệm, tác dụng, yêu cầu báo cáo tài chính.....	142
2. Hệ thống báo cáo tài chính.....	144
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	195

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Kế toán doanh nghiệp 2

Mã số mô đun: MĐ 20

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của mô đun:

- Vị trí: Mô đun kế toán doanh nghiệp 2 được học sau các mô đun kế toán doanh nghiệp 1; là cơ sở để học mô đun thực hành trong doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp sản xuất, kế toán quản trị và thực tập tốt nghiệp
- Tính chất: Mô đun kế toán doanh nghiệp 2 là môn chuyên ngành bắt buộc. Mô đun là một trong các mô đun chuyên ngành chính của nghề kế toán doanh nghiệp
- Ý nghĩa: Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kế toán như: lập, xử lý và sử dụng chứng từ kế toán, ứng dụng các phần mềm kế toán....

II. Mục tiêu mô đun:

- Kiến thức
 - + Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán doanh nghiệp về tiền lương, chi phí sản xuất, giá thành, bán hàng xác định kết quả, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao
 - + Vận dụng được các kiến thức kế toán đã học vào ứng dụng các phần mềm kế toán.
- Kỹ năng
 - + Giải quyết được những vấn đề về chuyên môn kế toán liên quan đến từng phần hành kế toán
 - + Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ kế toán;
 - + Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;
 - + Ứng dụng được phần mềm kế toán liên quan đến từng phần hành kế toán
 - + Kiểm tra được công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp theo từng phần hành
 - + Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành;
 - + Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.
 - + Hướng dẫn tối thiểu, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
 - + Đánh giá chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

II. Nội dung mô đun:

**Bài 1: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
Mã bài: 2001**

Mục tiêu bài:

- Phân loại được chi phí sản xuất
- Trình bày được đối tượng và phương pháp xác định giá thành sản phẩm
- Lập và phân loại được chứng từ kế tna về tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm
- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- Vận dụng kiến làm được bài thực hành ứng dụng
- Xác định được các chứng từ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm lương
- Lập được thẻ tính giá thành
- Vào được sổ chi phí sản xuất kinh doanh và sổ tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực, cẩn thận, tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

Nội dung bài

1. Tổng quan về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1. Chi phí sản xuất

a. Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến việc chế tạo sản phẩm, loại dịch vụ trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý , năm).

b. Phân loại chi phí sản xuất

*** Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất kinh tế (yếu tố chi phí)**

– Để phục vụ cho việc tập hợp, quản l chi phí theo nội dung kinh tế địa điểm phát sinh, chi phí được phân theo yếu tố. Cách phân loại này giúp cho việc xây dựng

và phân tích định mức vốn lưu động cũng như việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán chi phí. **Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chi làm 7 yếu tố sau:**+ Yếu tố nguyên liệu, vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ... sử dụng vào sản xuất kinh doanh (loại trừ giá trị dùng không hết nhập lại

và phế liệu thu hồi cùng với nhiên liệu, động lực).+ Yếu tố nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).+ Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp lương: phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho người lao động.+ Yếu tố BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo tỷ lệ qui định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả lao động.+ Yếu tố khấu hao TSCĐ: phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.+ Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.+ Yếu tố chi phí khác bằng tiền: phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế chi phí (khoản mục chi phí)

*** Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế chi phí (khoản mục chi phí)**

Căn cứ vào nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm và để thuận tiện cho việc tính giá thành toàn bộ, chi phí được phân theo khoản mục cách phân loại này dựa vào công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng. **Giá thành toàn bộ của sản phẩm bao gồm 5 khoản mục chi phí sau:**

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

+ **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp** là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

+ **Chi phí nhân công trực tiếp:** bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo tiền lương của công nhân sản xuất như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...

+ **Chi phí sản xuất chung:** là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng đội sản xuất, chi phí sản xuất chung bao gồm các yếu tố sau.

- **Chi phí nhân viên phân xưởng** bao gồm chi phí tiền lương, các khoản phải trả, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng và đội sản xuất.
- **Chi phí vật liệu:** bao gồm chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất với mục đích là phục vụ quản lý sản xuất

Chi phí dụng cụ: bao gồm về chi phí công cụ, dụng cụ ở phân xưởng để phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất.

- **Chi phí khấu hao TSCĐ:** bao gồm toàn bộ chi phí khấu hao của TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất quản lý sử dụng.
- **Chi phí dịch vụ mua ngoài:** gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động phục vụ và quản lý sản xuất của phân xưởng và đội sản xuất.
- **Chi phí khác bằng tiền:** là các khoản trực tiếp bằng tiền dùng cho việc phục vụ và quản lý và sản xuất ở phân xưởng sản xuất.

+ **Chi phí bán hàng:** là chi phí lưu thông và chi phí tiếp thị phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, lao vụ, dịch vụ loại chi phí này có: chi phí quảng cáo, giao hàng, giao dịch, hoa hồng bán hàng, chi phí nhân viên bán hàng và chi phí khác gắn liền đến bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa...

+ **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất kinh doanh có tính chất chung của toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý chi phí vật liệu quản lý,
- Chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng chung toàn bộ doanh nghiệp,
- Các loại thuế, phí có tính chất chi phí,
- Chi phí tiếp khách, hội nghị.

yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng chi phí:**

– Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ trực tiếp để chế tạo ra sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm toàn bộ các khoản tiền lương, các khoản trích lương, phụ cấp mang tính chất lương của công nhân trực tiếp sản xuất.
- Chi phí sản xuất chung: bao gồm toàn bộ những chi phí liên quan tới hoạt động quản lý phục vụ sản xuất trong phạm vi phân xưởng, tổ đội (chi phí nhân viên phân xưởng, nguyên vật liệu, chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao thiết bị sản xuất, nhà xưởng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác)

*** Phân loại theo nội dung của chi phí:**

- Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong kì kinh doanh.
- Chi phí nhân công: bao gồm các khoản tiền lương, thưởng, khoản trích lương tính vào chi phí trong kỳ phục vụ cho quá trình sản xuất.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: là giá trị hao mòn của tài sản cố định được sử dụng trong kỳ sản xuất của doanh nghiệp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền.

*** Phân loại chi phí theo mối quan hệ với sản lượng sản xuất:**

- Chi phí cố định: là những chi phí mà tổng số không thay đổi khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động của đơn vị.
- Chi phí biến đổi: là những chi phí thay đổi tỷ lệ với mức độ hoạt động sản xuất của đơn vị.

*** Phân loại chi phí theo mối quan hệ với lợi nhuận:**

- Chi phí thời kỳ: là chi phí phát sinh sẽ làm giảm lợi nhuận kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí sản phẩm: là các khoản chi phí phát sinh tạo thành giá trị của vật tư, tài sản hoặc thành phẩm và nó được coi là một loại tài sản lưu động của doanh nghiệp và chỉ trở thành phí tổn khi sản phẩm được tiêu thụ.

*** Phân loại chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp tập hợp chi phí:**

- Chi phí trực tiếp: là những khoản chi phí phát sinh được tập hợp trực tiếp cho một đối tượng tập hợp chi phí.
- Chi phí gián tiếp: là loại chi phí liên quan đến nhiều đối tượng, do đó người ta phải tập hợp sau đó tiến hành phân bổ theo những tiêu thức thích hợp.

c. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực

chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí.

- Nơi phát sinh chi phí như: Các bộ phận sản xuất, các giai đoạn công nghệ.

- Nơi chịu chi phí sản phẩm: Nhóm sản phẩm, sản phẩm, chi tiết sản phẩm, đơn đặt hàng.. Tùy thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu công tác tính giá thành mà đối tượng hạch toán chi phí có thể là sản phẩm từng bộ phận sản xuất, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng... Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí có tác dụng phục vụ cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời đúng đắn.

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

Tùy theo từng loại chi phí và điều kiện cụ thể kế toán có thể vận dụng các phương pháp hạch toán tập hợp chi phí thích hợp.

Có hai phương pháp tập hợp chi phí sản xuất mà các doanh nghiệp sản xuất thường áp dụng. Phương pháp tập hợp trực tiếp: Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó có thể căn cứ vào chứng từ ban đầu để hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng riêng biệt.

Đây là phương pháp tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo độ chính xác cao, nó cũng có nghĩa lớn đối với kế toán quản trị doanh nghiệp.

Thông thường chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp thường áp dụng phương pháp này.

Tuy nhiên không phải lúc nào cũng áp dụng phương pháp này được trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng và không thể theo dõi trực tiếp được trường hợp tập hợp chi phí theo pp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nhưng không chính xác hiệu quả.

Phương pháp phân bổ gián tiếp: Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng được. Trong trường hợp đó phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ, thích hợp để phân bổ khoản cp này cho từng đối tượng kế toán chi phí.

Việc tổ chức được tiến hành theo trình tự. Xác định hệ số phân bổ.

Hệ số phân bổ = Tổng chi phí cần phân bổ / Tổng các tiêu thức dùng để phân bổ

- Xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng.

$$C_i = T_i \times H$$

C_i : Là chi phí phân bổ cho từng đối tượng

thứ i T_i : Là tiêu thức phân bổ cho từng

đối tượng thứ i H : Là hệ số phân bổ

Tiêu thức phân bổ hợp lý giữ vai trò quan trọng trong khi tập hợp chi phí gián tiếp. Bởi vậy việc lựa chọn tiêu thức phân bổ phải tùy thuộc vào loại chi phí sản xuất và các điều kiện cho

1.2. Giá thành sản phẩm

a. Khái niệm và đối tượng giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền các chi phí tính cho một khối lượng sản phẩm nhất định đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả của việc sử dụng tài sản, vật tư, lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Giá thành còn là căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

*. Phương pháp tính giá thành giản đơn (trực tiếp)

- Phương pháp này thường được áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn với số lượng mặt hàng ít và sản xuất với số lượng lớn. Những doanh nghiệp với quy trình sản xuất phức tạp cũng có thể áp dụng phương pháp này, nhưng cần phải sản xuất ít loại sản phẩm với số lượng lớn.

- Công thức: **Tổng giá thành sản xuất sản phẩm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất trong kỳ – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ**

*. Phương pháp tính giá thành theo hệ số

- Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp sử dụng cùng một quy trình sản xuất, cùng một nguyên vật liệu và lượng lao động nhưng sản xuất ra nhiều sản phẩm khác nhau. Các loại hình doanh nghiệp điển hình là doanh nghiệp sản xuất

quần áo, giày dép; doanh nghiệp đóng gói bao bì; doanh nghiệp chế biến nông sản;...

- Công thức:

$$\text{Z đơn vị SP tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại SP}}{\text{Tổng số SP gốc}} \quad \text{Số sản phẩm tiêu chuẩn} = \text{Số sản phẩm từng loại} * \text{Hệ số quy đổi từng loại}$$

(Hệ số quy đổi cần phải được xác định cho từng loại sản phẩm khác nhau trên một loại sản phẩm tiêu chuẩn được quy ước là hệ số 1)

Tổng giá thành sản xuất sản phẩm = Số sản phẩm tiêu chuẩn * Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn*. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ (định mức)

Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ được áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm với các quy cách, phẩm chất khác nhau. Chính vì vậy, khi hạch toán, kế toán sẽ tập hợp chi phí theo các nhóm sản phẩm.

Công thức:

$$\text{Tổng giá thành sản xuất sp} = \text{Số sp tiêu chuẩn} * \text{Giá thành đơn vị so tiêu chuẩn} \quad \text{Giá thành thực tế} = \text{Giá thành kế hoạch} * \text{giá thành tỷ lệ}$$

*. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Các doanh nghiệp lựa chọn phương pháp này là các doanh nghiệp có quá trình sản xuất ngoài thu được sản phẩm chính còn cả những sản phẩm phụ, điển hình là các doanh nghiệp chế biến dầu thô hay các doanh nghiệp sản xuất gỗ

Công thức

$$\text{Tổng giá thành SP chính} = \text{Giá trị SP chính dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sp phụ thu hồi ước tính} - \text{Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ}$$

*. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Với việc xác định giá thành trên từng đơn hàng, phương pháp này phù hợp với các công ty xây dựng, các công ty sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ cho từng dự án hay các công ty xuất nhập khẩu theo đơn hàng.

Giá thành của từng đơn hàng bao gồm: chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC phát sinh từ lúc bắt đầu cho tới lúc kết thúc đơn đặt hàng.

*. Phương pháp tính giá thành phân bước

Phương pháp tính giá thành phân bước được áp dụng cho các doanh nghiệp có

quy trình công nghệ phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, có nhiều công đoạn nối tiếp nhau. Mỗi công đoạn của quy trình có một thành phẩm riêng biệt và thành phẩm của công đoạn trước là đối tượng của công đoạn sau. Các loại hình doanh nghiệp điển hình là doanh nghiệp chế biến đồ hộp, đồ gia dụng hay quần áo thời trang,...

Doanh nghiệp tiến hành tập hợp chi phí trên từng công đoạn, tính giá trên các công đoạn trung gian, từ đó tính ra giá thành của thành phẩm cuối cùng của quy trình.

1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sx và tính giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất có mối quan hệ với nhau và giống nhau về chất. Chúng đều là các hao phí về lao động và các khoản

chi tiêu khác của doanh nghiệp. Tuy vậy chúng vẫn có sự khác nhau trên các phương diện sau:

- Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất bao gồm cả chi phí chi sản xuất sản phẩm và chi phí cho quản l doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm. Còn giá thành sản phẩm chỉ bao gồm chi phí sản xuất ra sản phẩm. (chi phí sản xuất trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

Mặt khác chi phí sản xuất chỉ tính những chi phí phát sinh trong mỗi kỳ nhất định (tháng, qu , năm) không tính đến chi phí liên quan đến số lượng sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Còn giá thành sản phẩm là giới hạn số chi phí sản xuất liên quan đến khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.

-Về mặt lượng: Nói đến chi phí sản xuất là xét đến các hao phí trong một thời kỳ còn giá thành sản phẩm liên quan đến chi phí của cả kỳ trước chuyển sang và số chi phí kỳ này chuyển sang kỳ sau. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau:

Tổng giá thành SP	=	Chi phí SXDD đầu kỳ	+	Tổng chi phí SX phát sinh trong kỳ	-	Chi phí SXDD cuối kỳ
--------------------------	---	----------------------------	---	---	---	-----------------------------

Như vậy, chi phí sản xuất là cơ sở để xây dựng giá thành sản phẩm còn giá thành là cơ sở để xây dựng giá bán. Trong điều kiện nếu giá bán không thay đổi thì sự

tiết kiệm hoặc lãng phí của doanh nghiệp về chi phí sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành thấp hoặc cao từ đó sẽ tác động tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của công tác quản lý kinh tế. Nó giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường.

1.4. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang

1.4.1 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu (nguyên vật liệu chính hoặc nguyên vật liệu trực tiếp)

Theo phương pháp này **giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ** chỉ tính chi phí nguyên vật liệu chính hoặc nguyên vật liệu trực tiếp. Còn các chi phí khác tính toàn bộ cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ phải chịu (kế toán phải theo dõi chi tiết khoản chi phí này).

Cách tính

$$\left| \quad D_c \quad = \quad \frac{C_d + C_{nvl}}{Q_{tp} + Q_d} \quad \times \quad Q_d \quad \right|$$

Trong đó:

D_c	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
C_{nvl}	Chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ
C_d	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
Q_{tp}	Số lượng sản phẩm hoàn thành
$Q_{đc}$	Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Điều kiện áp dụng.

Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng sản phẩm dở dang ít.

Ưu điểm.

Tính toán đơn giản, nhanh.

Nhược điểm.

Kết quả kém chính xác vì chỉ tính mỗi khoản nguyên vật liệu chính còn chi phí khác tính cho cả sản phẩm hoàn thành.

1.4.2 Phương pháp đánh giá theo sản lượng hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này **sản phẩm dở dang cuối kỳ** phải chịu toàn bộ các khoản chi phí phát sinh theo mức độ hoàn thành của sản phẩm. Do vậy khi kiểm kê phải xác định mức độ hoàn thành dở dang (%). Sau đó tính ra sản lượng tương đương như sau:

$$Q_{td} = Q_d \times \% \text{ hoàn thành (1)}$$

Với những chi phí bỏ vào 1 lần như nguyên vật liệu chính thì tính cho sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành là như nhau theo công thức (1)

Với các chi phí khác bỏ dần theo mức độ chế biến của giai đoạn như VL phụ, NC, chi phí chung....thì được xác định theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo công thức

(2)

(2)

$$D_c = \frac{C_d + C_{khác}}{Q_{tp} + Q_{td}} \times Q_{td}$$

Ví dụ minh họa

Tại một doanh nghiệp sản xuất 1 loại sản phẩm A có tình hình như sau:

Sản phẩm làm dở đầu tháng đã được xác định:

CPNVLC 4.000.000đ

CPVLP 200.000đ

CPNCTT 1.800.000đ

CPSXC 600.000đ

Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng đã tập hợp được

CPNVLC 36.000.000đ

CPVLP 3.400.000đ

CPNCTT 9.000.000đ

CPSXC 3.000.000đ

Kết quả sản xuất trong tháng hoàn thành 80 thành phẩm A nhập kho, còn lại 20 sản phẩm làm dở mức độ hoàn thành 50%.

Yêu cầu: Xác định giá trị sản phẩm làm dở cuối tháng của doanh nghiệp.

Hướng dẫn

Sản lượng hoàn thành tương đương là: $Q_{td} = 20 \times 50\% = 10$ sản phẩm

$$\text{CPNVLC} = \frac{4.000.000 + 36.000.000}{80 + 20} \times 20 = 8.000.000$$

$$\text{CPVLP} = \frac{200.000 + 3.400.000}{80 + 10} \times 10 = 400.000$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{1.800.000 + 9.000.000}{80 + 10} \times 10 = 1.200.000$$

$$\text{CPSXC} = \frac{600.000 + 3.000.000}{80 + 10} \times 10 = 400.000$$

Vậy giá trị của 20 sản phẩm A dở dang cuối tháng là: 10.000.000đ

Điều kiện áp dụng

Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, sản phẩm dở nhiều và không đều nhau. Chi phí chế biến cũng chiếm tỷ trọng lớn.

Ưu điểm

Đánh giá chính xác vì tính hết mọi khoản chi phí cho sản phẩm dở dang.

Nhược điểm

Tính toán khá phức tạp vì phải xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

1.4.3. Phương pháp đánh giá 50% chi phí chế biến (Theo mức độ hoàn thành chung)

Thực chất của phương pháp này là phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương, nhưng để giảm bớt khối lượng tính toán giả định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở tính bình quân là 50%. Áp dụng các doanh nghiệp có lượng sản phẩm dở tương đối đều nhau trên các giai đoạn sản xuất. Cách tính như phương pháp 2.

1.4.4 Phương pháp tính theo chi phí sản xuất định mức

Theo phương pháp này căn cứ vào định mức các loại chi phí cho thành phẩm, nửa thành phẩm và sản phẩm làm dở để tính ra giá trị sản phẩm làm dở. Công thức như sau:

$$D_c = Q_d \times \text{định mức chi phí}$$

Điều kiện áp dụng

Phương pháp này được áp dụng cho các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức tiên tiến chính xác.

Ưu điểm

Phương pháp này tính toán đơn giản.

Nhược điểm

Mức độ chính xác không cao vì chi phí không thể đúng bằng chi phí định mức được.

2. Kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)

a, Tài khoản sử dụng.

-TK 621 : chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : tài khoản này dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh trong kì

Nợ	TK621	Có
Tập hợp chi phí nguyên vật liệu phát sinh	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu tính giá thành sản phẩm	

b, Chứng từ kế toán

- Phiếu xuất kho
- Giấy đề nghị tạm ứng
- Phiếu chi tiền
- Giấy báo nợ

c. Phương pháp hạch toán

1. Khi xuất kho nhiên liệu sử dụng cho phương tiện vận tải, kế toán ghi:

- Trường hợp đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nợ TK 621 (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) (chi tiết theo từng hoạt động)

Có TK 152.4: (Nhiên liệu)

- Trường hợp đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Cuối kỳ kế toán tính trị giá nhiên liệu xuất dùng theo công thức :

Trị giá vật liệu xuất = Trị giá vật liệu + trị giá vật liệu - trị giá vật
 liệu dùng trong kỳ tồn đầu kỳ nhập cùng kỳ tồn cuối
 kỳ

Kế toán ghi: Nợ TK 621

Có TK 611 (mua hàng)

2. Trường hợp đơn vị tạm ứng tiền cho lái xe tự mua nhiên liệu

- Khi ứng trước tiền cho lái xe thì căn cứ vào phiếu chi tạm

ứng Nợ TK 141

Có TK 111

- Sau khi hoàn thành chuyển vận tải hoặc cuối tháng lái xe thanh toán tiền tạm ứng kế toán ghi:

Nợ TK 621

Có TK 141

Có TK 133 (nếu có)

Cuối tháng kế toán tính toán, kết chuyển chi phí nhiên vật liệu trực tiếp theo từng hoạt động vận tải

Chi phí nhiên liệu = Chi phí nhiên liệu còn + Chi phí nhiên liệu đưa – Chi phí nhiên
 liệu tiêu hao ở phương tiện đầu kỳ vào sử dụng trong kỳ cuối kỳ

+ Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nợ TK 154 (chi tiết theo từng hoạt

động) Có TK 621

+ Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Nợ TK 631 (tài khoản giá thành sản xuất)

Có TK 621

2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (TK

622) a, Chứng từ kế toán và tài khoản sử dụng

- Chi phí nhân công trực tiếp trong dịch vụ vận tải bao gồm : tiền lương, tiền công, các loại, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của lái xe và phụ xe

- Chứng từ kế toán : bảng chấm công , bảng thanh toán tiền lương, phiếu chi, giấy báo nợ ...

+ Kế toán sử dụng TK 622 (chi phí nhân công trực tiếp) : TK này dùng để tập hợp tiền lương, tiền công và các khoản phải nộp theo lương của lái xe và phụ xe, kết chuyển chi phí nhân công để tính giá thành.

Nội dung :

- Bên Nợ : tập hợp chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ

- Bên Có : kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

b, Phương pháp hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

1. Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực

tiếp Có TK 334 – Phải trả người lao

động.

2. Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của công nhân trực

tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ (phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

3. Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất,

ghi: Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 – Chi phí phải trả.

4. Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, kế toán phản ánh số phải trả về tiền lương

nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả

Có TK 334 – Phải trả người lao động.

5. Đối với chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh

– Khi phát sinh chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh, căn cứ hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp (chi tiết cho từng hợp đồng) Có các TK 111, 112, 334...

– Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) và xuất hoá đơn GTGT để phân bổ chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác) Có TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp.

Trường hợp khi phân bổ chi phí không phải xuất hóa đơn GTGT, kế toán ghi giảm thuế GTGT đầu vào bằng cách ghi Có TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ.

6. Cuối kỳ kế toán, tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154 hoặc bên Nợ TK 631 theo đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, hoặc

Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất (phương pháp kiểm kê định kỳ) Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường) Có TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

2.3. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

2.3.1 Thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp.

Tuy nhiên sản phẩm hỏng chúng ta cần phân biệt 2 trường hợp :

+ Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được là sản phẩm có thể sửa chữa được về mặt kỹ thuật và sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

+ Sản phẩm hỏng không sửa chữa được là sản phẩm không thể sửa chữa được về mặt kỹ thuật hoặc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được :